Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 6 lần với lần thứ 6 được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2017. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Hatawaki Mutsuhiro	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Đình An –Quyền Tổng Giám đốc theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Theo đó, ông Nguyễn Đình An là người ký báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**102.401.777.137**	**106.501.876.500**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***6.879.285.080***	***24.985.521.229***
111	1. Tiền		6.879.285.080	1.985.521.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	23.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***80.618.378.189***	***64.618.378.189***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		80.618.378.189	64.618.378.189
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***14.297.232.511***	***16.291.034.634***
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	3.038.967.807	1.813.347.223
134	2. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	14.386.180.391	17.645.496.581
135	3. Các khoản phải thu khác		225.677.311	185.783.828
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***606.881.357***	***606.942.448***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	380.333.602	592.942.448
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		226.547.755	14.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**43.602.286.208**	**35.904.747.564**
220	***I. Tài sản cố định***		***13.356.067.072***	***14.361.418.411***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.235.755.701	3.558.554.441
222	*Nguyên giá*		*7.830.509.722*	*7.830.509.722*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.594.754.021)*	*(4.271.955.281)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.120.311.371	10.802.863.970
228	*Nguyên giá*		*15.680.642.483*	*15.680.642.483*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.560.331.112)*	*(4.877.778.513)*
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***6***	***10.000.000.000***	***-***
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	-
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***20.246.219.136***	***21.543.329.153***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	20.246.219.136	21.499.099.660
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	44.229.493
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**146.004.063.345**	**142.406.624.064**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**12.215.251.788**	**17.120.002.439**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.215.251.788***	***17.120.002.439***
312	1. Phải trả người bán	12	2.117.517.320	2.897.291.034
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.755.285.728	2.428.632.721
315	3. Phải trả người lao động	14	3.713.510.670	11.192.541.625
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	499.187.214	554.275.065
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.129.750.856	47.261.994
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**17**	**133.788.811.557**	**125.286.621.625**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		4.707.201.454	4.200.293.992
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.707.201.454	4.200.293.992
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.374.408.649	16.886.033.641
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**146.004.063.345**	**142.406.624.064**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		18.378.189	18.378.189
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	26.1	6.080.877.707.237	9.568.471.716
031	*- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*6.080.823.510.956*	*9.521.334.736*
032	*- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		*54.196.281*	*47.136.980*
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	26.2	56.719.415.209.243	58.226.972.780.120
041	*- Nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*56.508.142.560.481*	*57.997.057.415.696*
042	*- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		*211.272.648.762*	*229.915.364.424*
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	26.3	1.734.460.302.384	2.333.438.868.052
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	26.4	(17.814.023.716.483)	(17.151.823.555.942)

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
01	**1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh**	**18**	**27.092.574.231**	**22.491.376.492**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.092.574.231**	**22.491.376.492**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**19**	**(907.499.578)**	**(205.917.023)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh**		**26.185.074.653**	**22.285.459.469**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20**	**1.517.263.856**	**1.229.686.189**
22	**7. Chi phí tài chính**		**-**	**-**
25	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(15.024.371.701)**	**(14.167.033.253)**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.677.966.808**	**9.348.112.405**
31	**10. Thu nhập khác**		**26.323.402**	**-**
32	**11. Chi phí khác**		**(31.834.202)**	**(3.952.708)**
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(5.510.800)**	**(3.952.708)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**12.672.456.008**	**9.344.159.697**
51	**14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**22.1**	**(2.490.077.269)**	**(1.828.898.259)**
52	**15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**22.2**	**(44.229.493)**	**(39.758.000)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10.138.149.246**	**7.475.503.438**

Người lập | Phê duyệt | Phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		30.351.890.421	12.655.889.271
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(866.684.848)	(7.800.718.475)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(12.710.214.734)	(11.181.531.743)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.059.137.480)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		67.193.478	
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.159.337.058)	(6.698.176.479)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.623.709.779**	**(13.024.537.426)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.589.200)	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.000.000.000)	(8.000.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		-	44.500.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		291.643.272	3.349.148.689
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(25.729.945.928)**	**39.849.148.689**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		-	(6.832.151.149)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(6.832.151.149)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(18.106.236.149)**	**19.992.460.114**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5**	**24.985.521.229**	**1.060.285.809**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**6.879.285.080**	**21.052.745.923**

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến Kế toán	Ông Đặng Chí Nghĩa Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Đình An Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số tăng/ (giảm)*				*Số dư cuối kỳ*	
				Kỳ trước		*Kỳ này*			
		Kỳ trước	*Kỳ này*	*Tăng*	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*	*Kỳ trước*	*Kỳ này*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	2.618.891.130	4.200.293.992	373.775.172	-	506.907.462	-	2.992.666.302	4.707.201.454
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	2.618.891.130	4.200.293.992	373.775.172	-	506.907.462	-	2.992.666.302	4.707.201.454
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	11.587.885.670	16.886.033.641	7.475.503.438	(7.664.571.565)	10.138.149.246	(2.649.774.238)	11.398.817.543	24.374.408.649
TỔNG CỘNG		**116.825.667.930**	**125.286.621.625**	**8.223.053.782**	**(7.664.571.565)**	**11.151.964.170**	**(2.649.774.238)**	**117.384.150.147**	**133.788.811.557**

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ như sau:

Giấy phép điều chỉnh giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ số	*Ngày ban hành*	*Nội dung*
10/UBCK-GPĐCQLQ	14 tháng 12 năm 2007	Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25 tỷ lên 50 tỷ đồng Việt Nam; Đổi tên công ty thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.
38/GPĐC-UBCK	18 tháng 6 năm 2012	Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh: Thêm mới ngành nghề "Tư vấn đầu tư chứng khoán".
08/GPĐC-UBCK	22 tháng 4 năm 2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Minh Lâm-Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
27/GPĐC-UBCK	22 tháng 9 năm 2015	Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 50 tỷ lên 100 tỷ đồng Việt Nam
01/GPĐC-UBCK	24 tháng 02 năm 2017	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật thành Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng thành viên
04/GPĐC-UBCK	01 tháng 6 năm 2017	Điều chỉnh trụ sở chính Công ty về Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 55 người (31 tháng 12 năm 2017: 53 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí tài chính" trong kỳ.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục *"Tiền và các khoản tương đương tiền"*, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

4.3 *Dự phòng giảm giá chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động kinh doanh"* trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Dự phòng giảm giá chứng khoán* (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.5 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	***Mức trích dự phòng***
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.6 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày tháng 01 năm 2016, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- Trợ cấp thôi việc: Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Lợi ích nhân viên*

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

- Trợ cấp mất việc làm: theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngoài các khoản trên, Công ty đã đóng vào quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp là 1% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên đến hết tháng 05 năm 2017 và từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 mức đóng là 0,5% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên theo quy định của BHXH.

4.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thưởng hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

4.15 *Các quỹ*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

(*) Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục *"Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"* trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

4.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Tiền mặt	212.033.291	128.795.446
Tiền gửi ngân hàng	6.619.309.997	1.808.864.070
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	47.941.792	47.861.713
Các khoản tương đương tiền (*)	-	23.000.000.000
	6.879.285.080	**24.985.521.229**

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Đầu tư ngắn hạn		**80.618.378.189**	**64.618.378.189**
Tiền gửi ngắn hạn	6.1	80.600.000.000	64.600.000.000
Cổ phiếu niêm yết	6.2	18.378.189	18.378.189
Đầu tư dài hạn khác		**10.000.000.000**	**-**
Tiền gửi dài hạn	6.1	10.000.000.000	-
		90.618.378.189	**64.618.378.189**
Dự phòng giảm giá đầu tư		-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		**90.618.378.189**	**64.618.378.189**

6.1 Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Danh mục tiền gửi (*)		
Tiền gửi ngắn hạn	**80.600.000.000**	**64.600.000.000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	*23.000.000.000*	*11.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	*53.600.000.000*	*53.600.000.000*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*4.000.000.000*	-
Tiền gửi dài hạn	**10.000.000.000**	**-**
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	*10.000.000.000*	-
	90.600.000.000	**64.600.000.000**

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười bốn (14) tháng và được hưởng lãi suất từ 7,1%/năm đến 7,4%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Cổ phiếu niêm yết*

	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018				*Hoàn nhập dự phòng năm trước*	*Dự phòng giảm giá trích lập năm nay*
	Số lượng	*Giá mua vào VND*	*Giá thực tế VND*	*Dự phòng giảm giá VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết						
MBB	1.537	18.378.189	34.700	-	-	-

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm khoản lãi dự thu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 03 năm 2018 cho các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng của Công ty.

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	**1.191.218.603**	**1.130.251.302**
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	896.957.359	889.475.774
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	101.027.530	78.103.767
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	45.179.475	41.748.486
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	148.054.239	120.923.275
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	**13.036.382.221**	**16.465.443.691**
Phí quản lý và phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	700.232.784	1.469.244.939
Phí quản lý và phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống và nguồn UNV)	8.815.404.806	11.308.662.392
Phí quản lý và phí thưởng của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	98.835.067	216.615.792
Phí quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	68.316.566	117.327.570
Phí quản lý *(thưởng hiệu quả)* của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	**158.579.567**	**49.801.588**
Phí đại lý của Nhà đầu tư	158.579.567	49.801.588
	14.386.180.391	**17.645.496.581**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
	11.032.587.393	**14.291.903.583**

(*) Dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phí quản lý (thưởng hiệu quả) danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	380.333.602	592.942.448
	380.333.602	**592.942.448**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	872.838.195	1.013.865.117
Trả trước tiền thuê nhà (*)	18.657.498.683	19.878.716.778
Công cụ dụng cụ	715.882.258	606.517.765
	20.246.219.136	**21.499.099.660**
	20.626.552.738	**22.092.042.108**

(*) Tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa BVF và công ty này trong thời gian năm (5) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Khác VND*	*Tổng VND*
Nguyên giá:				
Tại ngày 1/1/2018	4.046.780.000	3.448.789.722	334.940.000	7.830.509.722
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	4.046.780.000	3.448.789.722	334.940.000	7.830.509.722
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 1/1/2018	1.343.212.741	2.815.196.260	113.546.280	4.271.955.281
Khấu hao trong kỳ	168.615.834	137.174.160	17.008.746	322.798.740
Tại ngày 31/03/2018	1.511.828.575	2.952.370.420	130.555.026	4.594.754.021
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 1/1/2018	2.703.567.259	633.593.462	221.393.720	3.558.554.441
Tại ngày 31/03/2018	2.534.951.425	496.419.302	204.384.974	3.235.755.701

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm nghiệp vụ VND	*Phần mềm máy tính khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá:			
Tại ngày 1/1/2018	14.435.109.000	1.245.533.483	15.680.642.483
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	14.435.109.000	1.245.533.483	15.680.642.483
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 1/1/2018	3.908.325.913	969.452.600	4.877.778.513
Khấu hao trong kỳ	660.184.851	22.367.748	682.552.599
Tại ngày 31/03/2018	4.568.510.764	991.820.348	5.560.331.112
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1/1/2018	10.526.783.087	276.080.883	10.802.863.970
Tại ngày 31/03/2018	9.866.598.236	253.713.135	10.120.311.371

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017* VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả tiền thuê văn phòng, phí công nghệ thông tin, an sinh xã hội và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	1.353.884.600	1.248.114.705
Phải trả phí dịch vụ và tiền điện cho Công ty đầu tư Bảo Việt	7.915.520	-
Phải trả phí lưu ký cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	5.185.081
	1.361.800.120	**1.253.299.786**
Phải trả người bán khác		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ tin học HPT (*)	734.128.000	734.128.000
Công ty TNHH Dũng Nguyễn	-	378.885.000
Công ty TNHH Dịch vụ thông tin kinh tế và tài chính	-	201.016.000
Khác	21.589.200	329.962.248
	755.717.200	**1.643.991.248**
	2.117.517.320	**2.897.291.034**

(*) Chi phí phải trả liên quan đến hệ thống phần mềm IMS.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	*Tăng trong năm VND*	*Nộp ngân sách trong năm VND*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND*
Thuế thu nhập cá nhân	213.185.408	3.098.772.924	(1.007.523.417)	2.304.434.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.019.911.024	2.490.077.269	(2.059.137.480)	2.450.850.813
Thuế nhà thầu	13.936.071	(13.936.071)	-	-
Thuế GTGT	181.600.218	(181.911.823)	311.605	-
	2.428.632.721	**5.393.002.299**	**(3.066.349.292)**	**4.755.285.728**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động bao gồm các khoản phải trả lương, thưởng hiệu quả làm việc, các khoản trích theo lương và các khoản phải trả khác cho cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 03 năm 2018.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Phí công đoàn	105.222.239	50.375.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	300.173.203	300.292.061
Phải trả khác	93.791.772	203.607.504
	499.187.214	**554.275.065**

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	**47.261.994**
Tăng trong năm	1.661.402.862
Trong đó:	
- *Trích lập từ lợi nhuận để lại năm trước*	*1.581.402.862*
- *Nhận bổ sung từ Tập đoàn Bảo Việt*	*80.000.000*
Sử dụng trong năm	(578.914.000)
Số dư tại ngày 31/03/2018	**1.129.750.856**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu VND	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Quỹ dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01/01/2017	**100.000.000.000**	**11.587.885.670**	**2.618.891.130**	**2.618.891.130**	**116.825.667.930**
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(6.832.151.149)	-	-	(6.832.151.149)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	7.475.503.438	-	-	7.475.503.438
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(84.870.072)	-	-	(84.870.072)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(747.550.344)	373.775.172	373.775.172	-
Tại ngày 31/03/2017	**100.000.000.000**	**11.398.817.543**	**2.992.666.302**	**2.992.666.302**	**117.384.150.147**
Tại ngày 01/01/2018	**100.000.000.000**	**16.886.033.641**	**4.200.293.992**	**4.200.293.992**	**125.286.621.625**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	(1.581.402.862)	-	-	(1.581.402.862)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	10.138.149.246	-	-	10.138.149.246
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(54.556.452)	-	-	(54.556.452)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(1.013.814.924)	506.907.462	506.907.462	-
Tại ngày 31/03/2018	**100.000.000.000**	**24.374.408.649**	**4.707.201.454**	**4.707.201.454**	**133.788.811.557**

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác	**23.442.523.369**	**19.372.731.159**
- Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống)	13.587.935.975	11.569.494.021
- Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	8.096.131.531	6.138.241.186
- Bảo hiểm Bảo Việt	1.464.798.403	1.436.960.416
- Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	98.835.067	101.339.434
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	194.822.393	126.696.102
Phí quản lý quỹ	**3.650.050.862**	**3.118.645.333**
- Quỹ BVIF	2.674.509.705	2.523.712.355
- Quỹ BVFED	347.589.338	163.082.443
- Quỹ BVBF	164.421.394	114.593.304
- Quỹ BVPF	463.530.425	317.257.231
	27.092.574.231	**22.491.376.492**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Chi phí phân bổ Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề Nghiệp	212.608.846	205.012.500
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	694.890.732	904.523
	907.499.578	**205.917.023**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.516.341.656	1.228.807.789
Cổ tức	922.200	878.400
	1.517.263.856	**1.229.686.189**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	8.794.934.624	7.111.610.598
Công cụ, dụng cụ	154.389.724	85.409.300
Khấu hao	345.166.488	979.772.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.654.317	1.670.326.050
Chi phí thuê văn phòng	1.426.332.433	2.171.592.920
Chi phí khác	2.080.894.115	2.148.321.480
	15.024.371.701	**14.167.033.253**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.490.077.269	1.828.898.259
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	44.229.493	39.758.000
TỔNG CỘNG	**2.534.306.762**	**1.868.656.259**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

22.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Lợi nhuận trước thuế	**12.672.456.008**	**9.344.159.697**
Các khoản điều chỉnh giảm	(222.069.665)	(199.668.400)
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(922.200)*	*(878.400)*
- *Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước*	*(221.147.465)*	*(198.790.000)*
Lợi nhuận chịu thuế	**12.450.386.343**	**9.144.491.297**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.490.077.269**	**1.828.898.259**
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu năm	2.019.911.024	(287.341.442)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.059.137.480)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**2.450.850.813**	**1.541.556.817**

22.2 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	44.229.493	(44.229.493)	(39.758.000)
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**(44.229.493)**	**(39.758.000)**

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận đã chuyển về	-	(6.832.151.149)
		Chi phí thuê văn phòng	-	652.235.683
		Chi phí An sinh xã hội	500.000.000	500.000.000
		Chi phí CNTT	416.500.000	606.000.000
		Chi phí đào tạo	62.500.000	10.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	347.589.338	163.082.443
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	2.674.509.705	2.523.712.355
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	164.421.394	114.593.304
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	463.530.425	317.257.231
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà, phí quản lý tòa nhà	205.114.338	352.415.501
		Chi phí tiền điện	4.343.543	25.977.059
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý & phí thưởng	1.464.798.403	1.436.960.416
		Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện	766.273.680	391.694.600
		Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (*)	212.608.846	205.012.500
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý & phí thưởng	21.684.067.506	17.707.735.207
		Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời	72.000.000	78.000.000
		Phí bảo hiểm hưu trí (**)	112.000.000	120.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	904.610	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio – Marine	Công ty liên doanh	Phí quản lý quỹ và phí thưởng hiệu quả	98.835.067	101.339.434

(*) chi phí phân bổ trong năm của Hợp đồng Bảo hiểm trách nhiệm Nghề nghiệp.
(**) không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 12 trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Thành Viên, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND*
Thu nhập (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong năm cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty (*)	1.950.587.891	1.329.929.002
TỔNG CỘNG	**1.950.587.891**	**1.329.929.002**

(*) Năm 2017 ban kiểm soát công ty là kiêm nhiệm hưởng thù lao, năm 2018 các khoản lương, thưởng hiệu quả làm việc, thu nhập khác của kiểm soát viên chuyên trách sẽ do công ty chi trả .

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
- Dưới 1 năm	540.014.424	794.123.352
- Từ 1 đến 5 năm	675.018.030	1.191.185.028
TỔNG CỘNG	**1.215.032.454**	**1.985.308.380**

25. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

Danh mục nhà đầu tư ủy thác tại công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt"), Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ"), Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VINARE").

25.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2017 VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số dư tại ngày 31/12/2017 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Số dư tại ngày 31/03/2018 VND*
Bảo Việt Nhân thọ	18.101.221.208	63.468.098.165.213	(63.477.256.644.873)	8.942.741.548	23.470.662.251.219	(17.401.916.426.426)	6.077.688.566.341
Bảo Hiểm Bảo Việt	8.754.318.180	7.781.852.316.691	(7.790.059.541.218)	547.093.653	2.544.197.378.734	(2.543.697.262.737)	1.047.209.650
Bảo Việt Tokio Marine	83.571.217	147.758.106.485	(147.794.540.722)	47.136.980	19.394.381.105	(19.387.321.804)	54.196.281
Nhiệt điện Phả Lại	5.052.392	16.097	(154.000)	4.914.489	2.831	(66.000)	4.851.320
VINARE	6.542.322.817	111.068.682.280	(117.584.420.051)	26.585.046	21.192.718.983	(19.136.420.384)	2.082.883.645
Đà Lạt Safari	3.939.319.089	400.643.455	(4.339.962.544)	-	-	-	-
	37.425.804.903	**71.509.177.930.221**	**(71.537.035.263.408)**	**9.568.471.716**	**26.055.446.732.872**	**(19.984.137.497.351)**	**6.080.877.707.237**

25. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

25.2 *Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**56.508.142.560.481**	**57.997.057.415.696**
Trái phiếu	32.140.345.430.194	36.397.782.221.071
Trong đó: Trái phiếu bị giảm giá	*429.982.016.502*	*429.982.016.502*
Cổ phiếu	1.108.306.207.336	918.130.678.676
Trong đó: Cổ phiếu bị giảm giá (*)	*476.511.684.034*	*195.684.763.381*
Tiền gửi có kỳ hạn	23.214.846.407.002	20.636.500.000.000
Trong đó: Tiền gửi bị giảm giá	*95.800.000.000*	*95.800.000.000*
Đầu tư khác	44.644.515.949	44.644.515.949
Trong đó: Các khoản bị giảm giá	*44.644.515.949*	*44.644.515.949*
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	**211.272.648.762**	**229.915.364.424**
Trái phiếu	103.572.648.762	103.715.364.424
Tiền gửi có kỳ hạn	107.700.000.000	126.200.000.000
	56.719.415.209.243	**58.226.972.780.120**

(*) Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên theo giá vốn tương ứng với giá trị thị trường tại thời điểm 31/03/2018 là: 403.442.283.000 VND và tại thời điểm 31/12/2017 là:121.325.758.900 VND.

25.3 *Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Các khoản phải thu	1.734.460.302.384	2.333.438.868.052

25.4 *Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Các khoản phải trả	17.814.023.716.483	17.151.823.555.942

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Kế toán	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2018